

Bản án số: 27/2023/DS-ST
Ngày 26-9-2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông và ông Nguyễn Quang Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2023/TLST-DS, ngày 11/5/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 264/2023/QĐST-DS ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô giữa các đương sự:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Thanh S, xã Nam X, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N – Vắng mặt lần thứ 2.

Địa chỉ: Thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2023 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 03/4/2023), quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B trình bày:

Do quen biết với nhau từ trước, ngày 10/4/2020 nguyên đơn bà B có cho vợ chồng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vay số tiền 68.600.000 đồng, việc vay mượn có viết giấy tờ, vợ chồng ông Y, bà N hẹn thời hạn thanh toán là cuối năm 2020. Tuy nhiên hết thời hạn thanh toán vợ chồng ông Y, bà N không thanh toán nợ cho bà B, bà B đã nhiều lần đến nhà yêu cầu nhưng vợ chồng ông Y, bà N trốn tránh không chịu trả tiền nợ vì vậy đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu vợ chồng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc

đã vay là 68.600.000 đồng và tiền lãi 39.254.000 đồng với mức lãi suất 1,66%/tháng, thời hạn tính lãi kể từ ngày 11/4/2020 cho đến khi xét xử là 68.600.000 đồng x 1,66%/tháng x 34 tháng 10 ngày. Tổng cộng gốc lãi là = 107.854.000 đồng.

Tại phiên tòa bà B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là yêu cầu ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc đã vay là 68.600.000 đồng. Bà Nguyễn Thị B thay đổi một phần nội dung khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất, bà B yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N phải trả số tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2023 là 32 tháng 25 ngày. Số tiền lãi là 68.600.000 đồng x 0,83%/tháng x 32 tháng 25 ngày = 18.694.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền gốc lãi, mà vợ chồng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà B là 68.600.000 đồng + 18.694.000 đồng = 87.294.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N không đến Tòa án trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Tại phiên tòa ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng Dân sự từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS); bị đơn không chấp hành tốt các quy định của BLTTDS, cụ thể vắng mặt tại một số buổi làm việc và vắng mặt tại phiên tòa, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Buộc bị đơn ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B với số tiền nợ gốc là 68.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, thời hạn tính tiền lãi kể từ ngày 01/01/2021 cho đến ngày xét xử.

Về các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Giấy vay tiền đề ngày 10/4/2020 (bản gốc). Toàn bộ tài liệu do Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án được Tòa án thu thập theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng, được Tòa án chấp nhận làm căn cứ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 68.600.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Do đó, quan hệ pháp luật dân sự về “Tranh chấp hợp

đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có địa chỉ tại thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N: Tại Biên bản xác minh tại Ban tự quản thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân thể hiện, ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có địa chỉ tại thôn Sơn Hà, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Do ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vắng mặt vì vậy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng như đại diện Ban tự quản thôn Sơn Hà tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Hoàng Văn Y, ông Y cũng cam kết thông báo lại cho bà Triệu Thị N, bà N không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho nguyên đơn.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 NQ số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: “Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ “nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở” của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.”

Điều 6:

“2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;”

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N là người có nghĩa vụ đối với bà B, nhưng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa

thuận giữa hai bên, ông, bà thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không thông báo cho chính quyền địa phương và không thông báo địa chỉ mới cho bà B, do đó xác định ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N cố tình giấu địa chỉ. Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết theo đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vắng mặt. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vẫn không có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Giấy vay tiền đề ngày 10/4/2020 mà bà Nguyễn Thị B đã cung cấp thể hiện thời hạn thanh toán nợ là “*cuối năm 2020*”, do ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên ngày 21/02/2023 bà Nguyễn Thị B nộp đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cả Nguyên đơn, Bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu vì vậy vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về yêu cầu thanh toán nợ gốc: Nguyên đơn bà B cho rằng ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vay của bà 68.600.000 đồng mục đích để đáo hạn ngân hàng. Chứng cứ bà B cung cấp là 01 Giấy vay tiền đề ngày 10/4/2020 được viết bằng bút mực màu xanh, dưới mục người vay ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có ký và viết chữ “ỳ” “Hoàng Văn Y”, “Nởm”, “Triệu Thị N” Trong giấy vay tiền thể hiện thời hạn thanh toán nợ là “*cuối năm 2020*”. Xét nội dung và mục đích của giấy vay tiền thấy rằng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự thì giao dịch vay tiền giữa bà B và ông Y, bà N đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của bên vay khi đến hạn. Nội dung giấy vay tiền thể hiện giữa các bên có thỏa thuận cụ thể về thời hạn trả nợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc ông Y, bà N có vay tiền của bà B là có thật, việc vay tiền giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc nào, đáp ứng đủ điều kiện được quy định tại **Điều 463 Bộ luật dân sự (BLDS) quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.** Do đó, hợp đồng vay tài sản giữa bà B và ông Y, bà N là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N không đến Tòa án làm việc, không phản đối cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền nợ, nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 6; Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà B cho ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vay số tiền 68.600.000đ là có thật. Đến hiện thời hạn thanh toán nợ là “*cuối năm 2020*” ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N vi phạm nghĩa vụ dân sự theo 1 Điều 351 của BLDS “*1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm*

nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ” nên bà B khởi kiện ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N yêu cầu phải thanh toán số tiền nợ gốc 68.600.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc là 68.600.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Theo đơn yêu cầu khởi kiện bà B yêu cầu ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N phải trả tiền lãi 39.254.000 đồng ($68.600.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 34 \text{ tháng} = 39.254.000 \text{ đồng}$). Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn bà B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi, bà yêu cầu ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N trả số tiền 18.694.000 đồng. Xét yêu cầu thay đổi về số tiền lãi của nguyên đơn bà B; HĐXX, xét thấy giấy vay tiền đề ngày 10/4/2020 thể hiện thời hạn thanh toán nợ là “*cuối năm 2020*”, mà không thỏa thuận ngày, tháng cụ thể, vì vậy căn cứ khoản 4 Điều 148 của Bộ luật dân sự xác định ngày 31/12/2020 là ngày cuối cùng ông Y và bà N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà B, đến hạn không Y, bà N không trả nợ, do ông Y và bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vì vậy ông Y và bà N phải chịu lãi suất phát sinh do chậm thanh toán nợ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự kể từ ngày 01/01/2021, xét mức lãi suất mà bà B yêu cầu là với mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, thời hạn tính tiền lãi từ ngày 01/01/2021 đến ngày 26/9/2023 là 32 tháng 25 ngày. Số tiền lãi là $68.600.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 32 \text{ tháng} = 18.694.000 \text{ đồng}$ Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp nên chấp nhận.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Xuân H là chồng nguyên đơn bà B trình bày: Số tiền 68.600.000 đồng bà B kiện ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N là tiền riêng của bà B ông không liên quan, không phải là tài sản chung vợ chồng, bà B cũng thừa nhận là tiền riêng của bà B nên Tòa án không đưa ông Hai vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B. Buộc ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà B tổng số tiền gốc, lãi là 87.294.000 đồng (trong đó tiền gốc 68.600.000 đồng, tiền lãi 18.694.000 đồng)

[6]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B được chấp nhận nên nguyên đơn bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án là 87.294.000 đồng x 5% = 4.363.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng*). Hoàn trả số tiền 2.696.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà bà B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0007305, ngày 11/5/2023.

[7]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

1. Buộc ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị B tổng số tiền 87.294.000 đồng (*Tám mươi hai triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng*), trong đó số tiền nợ gốc là 68.600.000 đồng (*Sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*) và tiền lãi là 18.694.000 đồng (*Mười tám triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Hoàng Văn Y và bà Triệu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.363.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

Hoàn trả số tiền 2.696.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà bà B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0007305, ngày 11/5/2023.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án

dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THA.DS huyện Krông Nô;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Xuân Hoàng